



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**  
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HÒA VIỆT NAM**  
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017  
**Được xác nhận bởi:**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**

**Trụ sở chính:** Số 23 phố Đỗ Quang - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội  
**Tel:** 04. 6251 0008 - **Fax:** 04. 6251 1327  
**Email:** thanglongkiemtoan@gmail.com  
**Website:** www.kiemtoanthanglongtdk.com

## MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	<b>Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>	1 – 2
2	<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	3 – 4
3	<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
-	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 – 6
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	7
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	8
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	09 – 28

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hoà Việt Nam trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30/06/2013.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hoà Việt Nam ("Công ty"), chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hoà, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100367361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/05/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 30/08/2010. Theo đó:

Trụ sở chính: Số 352 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ: **550.000.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ đồng);**

**Các công ty con và công ty liên kết của Công ty như sau :**

STT	Tên	Địa chỉ
1	Công ty CP Cà phê An Giang	Đường 4 KCN Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Lâm Đồng	Thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng
3	Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Quảng Trị	Thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị
4	Công ty TNHH MTV cao su Thái Hòa Lào	Banr Đông NaSan, huyện Noong, tỉnh SaVaNaKhet.
5	Công ty TNHH MTV Thái Hòa Nghệ An	Xóm Hưng Bắc, Tây Hiếu, TX Thái Hoà, tỉnh Nghệ An
6	Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Sơn La	Xã Chiềng Mung - Huyện Mai Sơn - Tỉnh Sơn La
7	Công ty TNHH MTV Thái Ninh	Thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị
8	Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Hòa Bình	Xóm Xê 3, xã Ngọc Lâu, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình
9	Công ty Cổ phần Thái Hòa Hồ Chí Minh	Tầng 12 - Tòa nhà Gilimex - 24C Phan Đăng Lưu - Phường 6
10	Công ty Cổ phần Thái Hoà Buôn Ma Thuột	153 Nguyễn Chí Thanh, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Daklak
11	Công ty Cổ phần Thái Hòa Mường Ảng	Khối 7 - TT Mường Ảng - Mường Ảng - Điện Biên
12	Công ty TNHH MTV Cà phê Thái Hoà Lào	Bản Vật Luông, huyện Paksong, tỉnh Chămpasak, Lào

**Các sự kiện trong năm tài chính, các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

-Theo Quyết định số 252/QĐ-SGDHN ngày 07 tháng 06 năm 2013 về việc hủy niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam, do Công ty có lỗ lũy kế tính đến 31/12/2012 là (622.543.855.512) đồng, vượt quá số vốn điều lệ thực góp là 577.499.950.000 đồng, thuộc diện hủy niêm yết theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 60 Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ. Công ty đã hủy niêm yết từ ngày 4/7/2013.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính**

**Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:**

Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn An	Chủ tịch	
Ông Lương Đức Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/05/2012
Bà Ngô Thị Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/05/2012
Ông Lê Quang Đạo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/05/2012

Ông Vũ Lê Ban	Thành viên	Bầu ngày 16/05/2012
Bà Hà Thị Kim Thoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	Bầu ngày 16/05/2012
Ông Ngô Thanh Hùng	Thành viên	Bầu ngày 16/05/2012

*Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:*

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn An	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/6/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**NGUYỄN VĂN AN**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2013



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

## THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04)6 251 0008	- Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số: 106A.1/BCKT/TC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013  
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hoà Việt Nam

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HOÀ VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hoà Việt Nam được lập ngày 15 tháng 7 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

- Do hạn chế từ phía đơn vị, chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại ngày 30/06/2013 và chúng tôi cũng không thể thực hiện kiểm kê tại thời điểm kiểm toán. Vì vậy, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được đúng đắn của số lượng tiền, hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại thời điểm nêu trên.
- Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, hầu hết công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu với các đối tượng nợ.
- Tại thời điểm 30/06/2013, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng đáng tin cậy để ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được của những hàng tồn kho này tại thời điểm 30/06/2013. Vì vậy, chúng tôi không thể đưa ý kiến về tính đúng đắn của việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý người đọc, không phụ nhân ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý với người đọc Báo cáo rằng:

Doanh thu của Công ty 6 tháng đầu năm 2013 là 878.319.402 đồng chỉ bằng 12% doanh thu 6 tháng đầu năm 2012. Mặt khác, tại ngày 30/06/2013, Tài sản ngắn hạn nhỏ hơn Nợ phải trả ngắn hạn là: 394.189.302.320 đồng, lỗ lũy kế từ 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 là 123.211.597.293 đồng chưa kể đến ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, lỗ lũy kế đến thời điểm 30/06/2013 là 569.941.097.323 đồng. Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh có thể thu được trong tương lai và sự hỗ trợ tài chính của các cổ đông và các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lên phương án thanh toán các khoản nợ như phát hành trái phiếu chuyển đổi hoặc bán một số dự án đã triển khai, đồng thời xin gia hạn các khoản vay đến hạn. Bên cạnh đó, các cổ đông chính của Công ty cam kết sẽ tiếp tục cung cấp nguồn tài chính và các khoản tín dụng cho Công ty bất cứ khi nào cần thiết để Công ty đủ khả năng duy trì hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2013

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
THĂNG LONG – T.D.K  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN TRUNG KIÊN**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1129-2013-045-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN TIẾN THÀNH**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1706-2013-045-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013*

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>767.980.204.668</b>	<b>768.741.275.658</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>92.039.653</i>	<i>439.206.880</i>
1	Tiền	111	V.1	92.039.653	439.206.880
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>160.400.000</i>	<i>160.400.000</i>
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	V.2	160.400.000	160.400.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>251.673.298.093</i>	<i>266.419.264.241</i>
1	Phải thu khách hàng	131		117.392.724.136	117.186.390.683
2	Trả trước cho người bán	132		47.766.845.592	47.746.845.592
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3	133.530.301.776	143.480.429.441
5	Các khoản phải thu khác	135	V.4	23.911.714.657	648.700.412
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(70.928.288.068)	(42.643.101.887)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>515.190.999.207</i>	<i>501.473.799.363</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.5	569.350.469.591	555.633.269.747
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(54.159.470.384)	(54.159.470.384)
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>863.467.715</i>	<i>248.605.174</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.460.000	55.625.015
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		662.376.683	7.081.052
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	191.631.032	185.899.107
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>420.904.083.639</b>	<b>469.318.326.382</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>50.023.425.116</i>	<i>50.525.328.070</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.989.457.974	5.467.397.030
	Nguyên giá	222		18.124.884.516	19.121.445.107
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.135.426.542)	(13.654.048.077)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	27.120.837	51.084.735
	- Nguyên giá	228		127.450.000	152.450.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(100.329.163)	(101.365.265)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	45.006.846.305	45.006.846.305
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.10</i>	<i>370.801.626.405</i>	<i>418.768.163.506</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251		614.855.440.976	614.855.440.976
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(244.053.814.571)	(196.087.277.470)
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>79.032.118</i>	<i>24.834.806</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	79.032.118	24.834.806
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.188.884.288.307</b>	<b>1.238.059.602.040</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.176.046.335.288</b>	<b>1.102.010.051.728</b>
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>1.162.169.506.988</i>	<i>1.087.726.223.428</i>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	676.406.602.545	676.736.250.052
2	Phải trả người bán	312		2.377.710.655	2.484.333.398
3	Người mua trả tiền trước	313		443.969.447	152.569.447
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	5.217.018.399	5.217.018.399
5	Phải trả người lao động	315		210.491.579	175.763.316
6	Chi phí phải trả	316	V.14	197.310.122.712	160.893.190.616
7	Phải trả nội bộ	317	V.15	220.241.216.195	195.344.281.348
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	56.792.460.981	43.552.902.377
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.169.914.475	3.169.914.475
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>13.876.828.300</i>	<i>14.283.828.300</i>
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.17	13.876.828.300	14.283.828.300
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.837.953.019</b>	<b>136.049.550.312</b>
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.18</i>	<i>12.837.953.019</i>	<i>136.049.550.312</i>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		577.499.950.000	577.499.950.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		2.639.550.171	2.639.550.171
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.639.550.171	2.639.550.171
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(569.941.097.323)	(446.729.500.030)
<i>II</i>	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.188.884.288.307</b>	<b>1.238.059.602.040</b>

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng



**HÀ THỊ KIM THOA**

Tổng Giám đốc



**NGUYỄN VĂN AN**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	878.319.402	7.193.524.290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		878.319.402	7.193.524.290
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	751.242.996	61.016.106.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127.076.406	(53.822.581.771)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	2.035.075	253.454.308
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	84.385.924.932	70.563.178.128
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		36.419.387.831	33.620.401.064
8. Chi phí bán hàng	24		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.697.285.019	15.981.215.503
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(113.954.098.470)	(140.113.521.094)
11. Thu nhập khác	31	VI.23	303.770.910	21.097.027.122
12. Chi phí khác	32	VI.24	9.561.269.733	10.379.998.198
13. Lợi nhuận khác	40		(9.257.498.823)	10.717.028.924
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(123.211.597.293)	(129.396.492.170)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.25	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(123.211.597.293)	(129.396.492.170)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(2.134)	(2.241)

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN AN

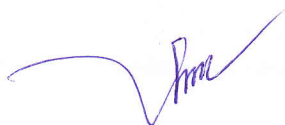
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	891.248.000	18.755.023.014
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(306.199.335)	(3.696.986.228)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(673.628.302)	(941.935.088)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.455.735)	-1.173.000.099
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	0	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.494.356.000	12.139.540.966
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1.015.875.423)	(18.266.299.461)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>387.445.205</b>	<b>6.816.343.104</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.035.075	256.384.409
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.035.075</b>	<b>2.256.384.409</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(736.647.507)	(8.670.803.475)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(736.647.507)</b>	<b>(8.670.803.475)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(347.167.227)</b>	<b>401.924.038</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>439.206.880</b>	<b>291.617.203</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>92.039.653</b>	<b>693.541.241</b>

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng



**HÀ THỊ KIM THOA**

Tổng Giám đốc



**NGUYỄN VĂN AN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hoà Việt Nam ("Công ty"), chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hoà, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100367361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/05/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 30/08/2010. Theo đó:

Trụ sở chính: Số 352 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ: **550.000.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ đồng);**

Cơ cấu vốn điều lệ:

<b>STT</b>	<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ</b>
1	Nguyễn Văn An	23.887.500	41,36%
2	Ngô Thị Hạnh	305.375	0,53%
3	Nguyễn Đăng Ninh	36.750	0,06%
4	Cổ đông khác	33.520.370	58,05%

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Thương mại, xây dựng, trồng trọt, dịch vụ và tư vấn.

**3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 30/08/2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Chế biến nông sản; Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; Kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Vận tải hàng hoá bằng ô tô;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, trung tâm thương mại; Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng; Sản xuất, mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện, điện tử, thiết bị văn phòng;
- Trồng cây cà phê, cây lâu năm, trồng rừng;
- Đào tạo, dạy nghề: trồng trọt, lâm sinh, chế biến nông, lâm, thủy hải sản, cơ khí nông nghiệp, lái xe, quản lý trang trại, ngoại ngữ, tin học văn phòng, sửa chữa ô tô, xe máy, may thêu;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Tư vấn lập dự án đến nhóm B; Tư vấn lắp đặt các thiết bị cho các công trình xây dựng, tư vấn về đấu thầu;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng giao thông; Thẩm định dự án đầu tư;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra thiết kế thi công và tổng dự toán đối với các công trình dân

- dụng và công nghiệp; Xác định, đánh giá nguyên nhân sự cố công trình và các yếu tố khác liên quan để lập phương án gia cố sửa chữa;
- Nhận thầu thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình bu điện, thông tin liên lạc, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và khu dân cư, thi công san lấp mặt bằng, xử lý nền, móng công trình; Quản lý dự án;
  - Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, máy xây dựng công trình;
  - Chế biến lâm sản, mộc, gỗ; Trồng cây cao su; lập dự án đầu tư trong nông nghiệp, trồng trọt, chế biến nông, lâm sản;
  - Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng phương tiện ô tô;
  - Thiết kế hệ thống điện công trình, công nghiệp, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35kv; Thiết kế cấp thoát nước; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
  - Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, chăn nuôi gia súc, gia cầm, đại gia súc;
  - Sản xuất phân bón các loại, phân vi sinh, NPK, chế phẩm từ chất thải nông, công nghiệp;
  - Kinh doanh nước sạch và dịch vụ xử lý môi trường; Bán buôn rượu bia (không bao gồm kinh doanh quán bar); Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm kinh doanh quán bar);
  - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
  - Xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

**4. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu**

STT	Tên	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty CP Cà phê An Giang	52%
2	Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Lâm Đồng	100%
3	Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Quảng Trị	100%
4	Công ty TNHH MTV cao su Thái Hòa Lào	100%
5	Công ty TNHH MTV Thái Hòa Nghệ An	100%
6	Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Sơn La	100%
7	Công ty TNHH MTV Thái Ninh	100%
8	Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Hòa Bình	100%
9	Công ty Cổ phần Thái Hòa Hồ Chí Minh	68%
10	Công ty Cổ phần Thái Hòa Buôn Ma Thuột	100%
11	Công ty TNHH MTV Cà phê Thái Hòa Lào	100%

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**

#### **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **Hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa áp dụng**

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn quy định cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở để đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với mục tiêu quản lý rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro do tình hình thực tế tại Việt Nam chưa hình thành thị trường cho các giao dịch liên quan để xác định một cách tin cậy các rủi ro này.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

### **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

##### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

##### **1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn

kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 – 08 năm

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

#### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

### **5.2 Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Tại thời điểm 30/6/2013, số dự phòng đầu tư tài chính trích lập bổ sung là: 47.966.537.101 đồng.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay trong kỳ là 4,56%.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các khoản chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Hạch toán vào chi phí phải trả năm nay là lãi vay phải trả.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.**

**11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**



**Chi phí tài chính:** Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

*Đơn vị tính: VND*

1. Tiền	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền mặt	521.772	157.108.006
Tiền gửi ngân hàng	91.517.881	282.098.874
<b>Cộng</b>	<b>92.039.653</b>	<b>439.206.880</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Công ty Cà phê Thái Hòa Mường Ảng	160.400.000	160.400.000
<b>Cộng</b>	<b>160.400.000</b>	<b>160.400.000</b>
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Dự án Thái Hòa Lào	566.409.754	566.409.754
- Xưởng Liên Ninh	8.394.678	64.977.785
- Công ty CP cà phê Thái Hòa Hòa Bình	10.002.210.718	10.002.210.718
- Dự án Cao Su tại Lào	57.142.002.452	57.142.002.452
- Dự án cà phê tại Lào (Sê Pôn)	1.265.679.974	1.265.679.974
- Công ty Thái Hòa	379.763	379.763
- Công ty CP cà phê Thái Hòa Hòa Bình	1.879.219.433	1.519.573.033
- Công ty CP cà phê Thái Hòa Quảng Trị	12.483.393.182	12.433.438.182
- Công ty CP cà phê Thái Hòa Lâm Đồng	42.016.858.878	42.339.349.486
- Công ty TNHH1 TV Thái Hòa Nghệ An	8.163.852.944	18.144.508.294
- Dự án cà phê tại Lào (Sê Pôn)	1.900.000	1.900.000
<b>Cộng</b>	<b>133.530.301.776</b>	<b>143.480.429.441</b>
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Cà Phê Thái Hòa Sơn La	491.283.375	491.283.375
Công ty Cổ phần Xây Dựng Thái Hòa	9.156.091.812	
Công ty Cổ phần Cà phê Thái Hoà Quảng Trị	107.500.000	
Dự án Cao Su tại Lào	13.974.077.746	
Nguyễn Văn An	50.000.000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HOÀ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 352 đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
**giữa niên độ ngày 30/06/2013**

Phải thu khác	132.761.724	157.417.037
<b>Cộng</b>	<b>23.911.714.657</b>	<b>648.700.412</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>		
	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Nguyên liệu, vật liệu	5.829.609.574	5.829.693.402
Công cụ, dụng cụ	25.480.000	25.480.000
Thành phẩm	282.244.965.947	282.531.039.699
Hàng hoá	266.588.424.070	252.585.066.646
Hàng gửi bán	14.661.990.000	14.661.990.000
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>569.350.469.591</b>	<b>555.633.269.747</b>
<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Tạm ứng của cán bộ nhân viên	158.987.218	153.255.293
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	32.643.814	32.643.814
<b>Cộng</b>	<b>191.631.032</b>	<b>185.899.107</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCD hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	5.935.161.804	9.335.593.674	2.834.060.938	1.016.628.691	19.121.445.107
- Giảm khác		(84.051.053)	(10.476.190)	(902.033.348)	(996.560.591)
Số dư ngày cuối quý	5.935.161.804	9.251.542.621	2.823.584.748	114.595.343	18.124.884.516
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày đầu năm	2.674.372.795	8.003.333.134	2.218.462.471	757.879.677	13.654.048.077
- Khấu hao trong kỳ	156.554.962	103.879.486	55.570.368	92.804.286	408.809.102
- Giảm khác		(66.270.484)	(10.476.190)	(850.683.963)	(927.430.637)
Số dư ngày cuối quý	2.830.927.757	8.040.942.136	2.263.556.649	-	13.135.426.542

**III. Giá trị còn lại của TSCD**  
**HH**

1. Tại ngày đầu năm	3.260.789.009	1.332.260.540	615.598.467	258.749.014	5.467.397.030
2. Tại ngày cuối quý	3.104.234.047	1.210.600.485	560.028.099	114.595.343	4.989.457.974

**8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Biểu tượng công ty	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	60.000.000	92.450.000	152.450.000
- Giảm khác		(25.000.000)	(25.000.000)
Số dư cuối quý	60.000.000	67.450.000	127.450.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	36.000.000	65.365.265	101.365.265
- Khấu hao trong kỳ	3.000.000	15.408.330	18.408.330
- Giảm khác		(19.444.432)	(19.444.432)
Số dư cuối quý	39.000.000	61.329.163	100.329.163
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
1. Tại ngày đầu năm	24.000.000	27.084.735	51.084.735
2. Tại ngày cuối quý	21.000.000	6.120.837	27.120.837

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí XD CB dở dang	45.006.846.305	45.006.846.305
Trong đó những công trình lớn	-	-
- Công trình văn phòng Giáp Bát	226.291.668	226.291.668
- Dự án nhà máy Ban Mê Thuật giai đoạn 2	43.622.200.498	43.622.200.498
- Dự án tại Sơn La	83.845.000	83.845.000
- Dự án trồng Cà phê tại Sepond Lào	450.283.026	450.283.026
- Dự án trồng cà phê tại Hòa Bình	31.838.096	31.838.096
- Dự án Thái Hòa	482.630.328	482.630.328
- Nhà máy chế biến cà phê Lâm Đồng	99.875.009	99.875.009
- Các Dự án khác	9.882.680	9.882.680
<b>Cộng</b>	<b>45.006.846.305</b>	<b>45.006.846.305</b>

**10. Đầu tư vào công ty con**

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Công ty CP cà phê Thái Hòa Lâm Đồng	204.000.000.000	204.000.000.000
- Công ty CP cà phê Thái Hòa Quảng trị	86.040.459.130	86.040.459.130
- Công ty CP cà phê An Giang	78.352.500.000	78.352.500.000
- Công ty TNHH MTV Thái Hòa Nghệ An	5.167.462.515	5.167.462.515
- Công ty CP cà phê Thái Hòa Sơn La	31.660.445.403	31.660.445.403
- Công ty CP cà phê Thái Hòa Hòa Bình	7.799.737.256	7.799.737.256
- Công ty CP cà phê Thái Hòa Hồ Chí Minh	8.148.342.112	8.148.342.112
- Công ty CP Thái Hòa Buôn Ma Thuột	10.047.797.388	10.047.797.388
- Công ty TNHH MTV Thái Ninh	5.641.099.000	5.641.099.000
- Công ty TNHH MTV cao su Thái Hòa Lào	26.162.699.077	26.162.699.077
- Công ty TNHH MTV cà phê Thái Hòa Lào	151.834.899.095	151.834.899.095
<b>Cộng</b>	<b>614.855.440.976</b>	<b>614.855.440.976</b>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	79.032.118	24.834.806
<b>Cộng</b>	<b>79.032.118</b>	<b>24.834.806</b>

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>659.751.202.545</b>	<b>659.980.850.052</b>
Vay ngắn hạn VND	659.751.202.545	309.024.323.607
- Công ty CP DRAGON Việt Nam	34.000.000.000	34.000.000.000
- Maritime Bank - PGD Hồ Gươm (i)	31.914.184.692	31.917.800.000
- VIB -CN Thanh Xuân (ii)	19.211.213.176	19.211.213.176
- HabuBank- CN Hàm Long(iv)	3.222.640.232	3.428.672.431
- BIDV -sở GD 1 (vi)	108.180.000.000	108.200.000.000
- Agribank - CN Nam Hà Nội (v)	112.266.638.000	112.266.638.000
Vay ngắn hạn USD	350.956.526.445	350.956.526.445
- Maritime Bank - PGD Hồ Gươm (i)	29.899.721.945	29.899.721.945
- VietcomBank - CN Hà Nội (iii)	191.643.705.000	191.643.705.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HOÀ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 352 đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
**giữa niên độ ngày 30/06/2013**

- HabuBank- CN Hàm Long	129.413.099.500	129.413.099.500
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>16.655.400.000</b>	<b>16.755.400.000</b>
- Vietcom Bank - CN Hà Nội	16.655.400.000	16.755.400.000
<b>Cộng</b>	<b>676.406.602.545</b>	<b>676.736.250.052</b>

(i) Các khoản vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hải là các khoản vay bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ với các Hợp đồng tín dụng số: 09/2010/KHDNL ngày 10/12/2010; số 26/2011/KHDNL ngày 11/5/2011; số 30/2011/KHDNL ngày 02/06/2011 mục đích vay bổ sung vốn lưu động thu mua cà phê xuất khẩu, thời hạn kế ước tối đa là 6 tháng, lãi suất đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam từ 22,5% đến 23,5%, lãi suất đối với các khoản vay bằng đô la Mỹ từ 8% đến 9%, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, lãi vay trả hàng tháng, lãi suất vay được điều chỉnh 1 lần/tháng. Trong đó, tổng dư nợ ngoại tệ là 1.436.485,73 USD, tiền VNĐ là 31.914.187.692 đồng. Tài sản đảm bảo là sổ tiết kiệm, bất động sản tại D21 Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội, toàn bộ tài sản thuộc dự án trồng cafe và cao su tại Lào và hàng tồn kho luân chuyển.

(ii) Các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế theo hợp đồng tín dụng số 0334/HHĐTĐ-VIB15/10 ngày 22/12/2010 vay bổ sung vốn lưu động thu mua cà phê nguyên liệu chế biến cà phê phục vụ xuất khẩu, vay bằng đồng Việt Nam với thời hạn vay 4 tháng, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 1 tháng/lần hoặc 3 tháng/lần, bằng lãi suất chuyển vốn kinh doanh VND kỳ hạn 1 tháng của VIB + 5,5% hoặc 3,2%, lãi vay trả hàng tháng. Tổng số dư nợ là: 19.211.213.176 VNĐ. Tài sản đảm bảo là sổ tiết kiệm mở tại VIB, bất động sản tại D21 Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội, ô tô và hàng hóa tồn kho luân chuyển.

(iii) Các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo là các khoản vay bằng đô la Mỹ với thời hạn vay từ 3 tháng đến 4 tháng, lãi suất từ 5,5% đến 6%, lãi quá hạn bằng 120% lãi trong hạn, lãi vay trả hàng tháng. Tổng dư nợ ngoại tệ là 9:207.000 USD. Tài sản đảm bảo là sổ tiết kiệm, toàn bộ tài sản trên đất của CTCP Cà Phê An Giang (công ty con) tại Khu công nghiệp Tam Phước, tỉnh Đồng Nai và toàn bộ cổ phần nắm giữ của CTCP Tập đoàn Thái Hòa tại CTCP Cà phê An Giang.

(iv) Các khoản vay của Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 1006HL046/HĐTĐ-HM/2010 là các khoản vay bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ với thời hạn vay 5 tháng, lãi suất đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam từ 20% đến 22,5%, lãi suất đối với các khoản vay bằng đô la Mỹ từ 7,2% đến 8,2%, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, lãi vay trả hàng tháng. Trong đó, tổng dư nợ ngoại tệ là 6.217.300,00 USD, tiền VNĐ là 3.222.640.232 đồng. Tài sản đảm bảo là sổ tiết kiệm, ô tô, máy móc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Thái Hòa Nghệ An và Công ty TNHH Thái Hòa Hòa Bình.

(v) Các khoản vay của Ngân hàng NN&PTNT – CN Nam Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTĐ ngày 25 tháng 05 năm 2010 là các khoản vay bằng đồng Việt Nam thời hạn vay 6 tháng, lãi suất đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam từ 14,5% đến 17%, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, lãi vay trả hàng tháng. Tổng tiền dư nợ là 112.266.638.000 đồng. Tài sản đảm bảo là vốn tự có và hàng tồn kho lưu chuyển.

(vi) Các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gồm các hợp đồng tín dụng số 03,04/2011/HĐTĐXK-NHPT.SGDI ngày 26/1/2011, hợp đồng số 17/2011/HĐTĐXK-NHPT.SGDI ngày 08/06/2011, hợp đồng số 27/2011/HĐTĐXK-NHPT.SGDI ngày 28/06/2011, 23/2011/HĐTĐXK-NHPT.SGDI ngày 22/06/2011, hợp đồng 19/2011/HĐTĐXK-NHPT.SGDI ngày 15/06/2011, là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với mục đích vay vốn mua cà phê xuất khẩu, thời hạn vay từ 4 tháng đến 6 tháng, lãi suất tín dụng xuất khẩu từ 9,6%/năm đến 11,4%/năm áp dụng không quá 50% vốn vay đảm bảo có đủ bộ chứng từ hoàn tạm ứng và bộ

dụng xuất khẩu từ 9,6%/năm đến 11,4%/năm áp dụng không quá 50% vốn vay đảm bảo có đủ bộ chứng từ hoàn tạm ứng và bộ chứng từ xuất hàng phù hợp, lãi suất cho vay thỏa thuận từ 14,4%/năm đến 15%/năm được áp dụng đối với phần vốn vay không sử dụng đúng mục đích và phần vốn vay còn lại. Dự nợ 108.180.000.000đ, tài sản đảm bảo bằng hình thức thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vay và hình thức cầm cố tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng cầm cố tài sản của bên thứ 3 số 31/2010/HĐCC-NHPTVN.SGDI ngày 28/12/2010 giữa Ngân hàng và Ông Nguyễn Văn An, và hình thức thế chấp tài sản của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 15/2011/HĐTCTS-NHPT.SGDI ngày 27/6/2011 giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Văn An và bà Ngô Thị Hạnh.

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>13.1 Thuế phải nộp nhà nước</b>	5.217.018.399	5.217.018.399
- Thuế giá trị gia tăng	479.332.836	479.332.836
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.737.685.563	4.737.685.563
<b>Cộng</b>	<b>5.217.018.399</b>	<b>5.217.018.399</b>

**14. Chi phí phải trả**

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Lãi vay phải trả	197.310.122.712	160.893.190.616
<b>Cộng</b>	<b>197.310.122.712</b>	<b>160.893.190.616</b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	435.673.776	316.541.155
Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.356.787.205	43.236.361.222
- Công ty CP XD Thái Hòa		799.378.250
- Ngô Thị Hạnh	55.990.936.624	42.016.858.878
- Các đối tượng khác	365.850.581	420.124.094
<b>Cộng</b>	<b>56.792.460.981</b>	<b>43.552.902.377</b>

**15. Phải trả nội bộ**

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Công ty CP TM cà phê Thái Hòa	775.692.762	775.692.762
- Công ty CP cà phê An Giang	171.832.643.293	171.088.798.293
- Công ty cà phê Thái Hòa Lào	2.940.496.354	2.791.996.354



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HOÀ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 352 đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
**giữa niên độ ngày 30/06/2013**

- Công ty CP xây dựng Thái Hòa	4.132.055.000	4.132.055.000
- Công ty CP Thái Hòa Sơn La	25.066.165.512	16.230.461.102
- Công ty TNHH 1 TV Thái Ninh	715.357.882	325.277.837
- Công ty CP Thái Hòa Buôn Ma Thuột	70.000.000	-
- Công ty CP Thái Hòa Lâm Đồng	14.708.805.392	-
<b>Cộng</b>	<b>220.241.216.195</b>	<b>195.344.281.348</b>

**17. Vay và nợ dài hạn**

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>Vay dài hạn</b>	13.876.828.300	14.283.828.300
+ Ngân hàng Vietcombank-CN Hà Nội(i)	13.876.828.300	14.283.828.300
<b>Cộng</b>	<b>13.876.828.300</b>	<b>14.283.828.300</b>

(i) Các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng số 01/09/NHNTHN-TH/ĐTDA ngày 22 tháng 06 năm 2009 hạn mức là; 1.600.000USD thời hạn vay 5 năm, lãi suất cho vay là lãi suất cho vay trung hạn của Vietcombank Hà Nội đối với tổ chức kinh tế, được điều chỉnh theo các Quyết định về lãi suất cho vay của VCB từng thời kỳ, lãi vay được tính trên dư nợ thực tế trong khoản thời gian tính lãi. Tài sản đảm bảo bên thứ ba là quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do công ty Cổ phần cà phê An Giang đầu tư tại địa chỉ Trung tâm giao dịch cà phê Buôn Ma Thuột, 153 Nguyễn Chí Thanh, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắklăk.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HOÀ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 352 đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính

giữa niên độ ngày 30/06/2013

**18. Vốn chủ sở hữu**- *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	2	5	6	7	2	3
Số dư đầu năm trước	577.499.950.000	(10.781.433.612)	2.639.550.171	2.639.550.171	(190.591.661.578)	381.405.955.152
- Tăng khác		10.790.345.112			755.142	10.791.100.254
- Lỗ trong năm trước					(256.138.593.594)	(256.138.593.594)
- Giảm khác		(8.911.500)				(8.911.500)
Số dư cuối năm trước	577.499.950.000	-	2.639.550.171	2.639.550.171	(446.729.500.030)	648.344.560.500
Số dư đầu năm nay	577.499.950.000	-	2.639.550.171	2.639.550.171	(446.729.500.030)	136.049.550.312
- Lỗ trong kỳ này					123.211.597.293	123.211.597.293
Số dư cuối kỳ này	577.499.950.000	-	2.639.550.171	2.639.550.171	(569.941.097.323)	12.837.953.019

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	577.499.950.000	577.499.950.000
<b>Cộng</b>	<b>577.499.950.000</b>	<b>577.499.950.000</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>19. Doanh thu</b>			
	Doanh thu bán hàng	878.319.402	7.193.524.290
	<b>Cộng</b>	<b>878.319.402</b>	<b>7.193.524.290</b>
<b>20. Giá vốn hàng bán</b>			
	Giá vốn của hàng hoá đã bán	751.242.996	6.856.635.677
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		54.159.470.384
	<b>Cộng</b>	<b>751.242.996</b>	<b>61.016.106.061</b>
<b>21. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
	Lãi tiền gửi	2.035.075	253.454.308
	<b>Cộng</b>	<b>2.035.075</b>	<b>253.454.308</b>
<b>22. Chi phí tài chính</b>			
	Lãi tiền vay	36.419.387.831	33.620.401.064
	Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	47.966.537.101	36.942.777.064
	<b>Cộng</b>	<b>84.385.924.932</b>	<b>70.563.178.128</b>
<b>23. Thu nhập khác</b>			
	Thu nhập từ cho thuê kho xưởng	303.770.910	
	Thu nhập khác		21.097.027.122
	<b>Cộng</b>	<b>303.770.910</b>	<b>21.097.027.122</b>

**25. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí Xưởng Liên Ninh	87.197.035	
Chi phí khác		10.379.998.198
Chi phí phạt hợp đồng với Công ty CP Café Thái Hòa Sơn La	9.474.072.698	
<b>Cộng</b>	<b><u>9.561.269.733</u></b>	<b><u>10.379.998.198</u></b>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Doanh thu</b>			
Công ty TNHH 01TV Thái Ninh	ĐV thành viên	23.745.400	5.199.975
Công ty TNHH 01TV Thái Hòa Nghệ An	ĐV thành viên	341.700.000	

<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Các khoản phải thu</b>			
- Dự án Thái Hòa Lào	ĐV thành viên	566.409.754	566.409.754
- Xưởng Liên Ninh	ĐV thành viên	8.394.678	64.977.785
- Công ty CP cà phê Thái Hòa Hòa Bình	ĐV thành viên	11.881.430.151	11.521.783.751
- Dự án Cao Su tại Lào	ĐV thành viên	57.142.002.452	57.142.002.452
- Dự án cà phê tại Lào (Sê Pôn)	ĐV thành viên	1.265.679.974	1.265.679.974
- Công ty Thái Hòa	ĐV thành viên	379.763	379.763
- Công ty CP cà phê Thái Hòa Quảng trị	ĐV thành viên	12.483.393.182	12.433.438.182
- Công ty CP cà phê Thái Hòa Lâm Đồng	ĐV thành viên	42.016.858.878	42.339.349.486
- Công ty TNHH 1 TV Thái Hòa Nghệ An	ĐV thành viên	8.163.852.944	18.144.508.294
- Dự án cà phê tại Lào (Sê Pôn)	ĐV thành viên	1.900.000	1.900.000

**Các khoản phải thu khác**

- Ông Nguyễn Văn An	Chủ tịch	50.000.000	
---------------------	----------	------------	--

**Các khoản phải trả**

- Công ty CP TM cà phê Thái Hòa	ĐV thành viên	775.692.762	775.692.762
- Công ty CP cà phê An Giang	ĐV thành viên	171.832.643.293	171.088.798.293
- Công ty cà phê Thái Hòa Lào	ĐV thành viên	2.940.496.354	2.791.996.354
- Công ty CP xây dựng Thái Hòa	ĐV thành viên	4.132.055.000	4.132.055.000
- Công ty CP Thái Hòa Sơn La	ĐV thành viên	25.066.165.512	16.230.461.102
- Công ty TNHH 1 TV Thái Ninh	ĐV thành viên	715.357.882	325.277.837
- Công ty CP Thái Hòa Buôn Ma Thuột	ĐV thành viên	70.000.000	-
- Công ty CP Thái Hòa Lâm Đồng	ĐV thành viên	14.708.805.392	-

**Các khoản phải trả khác**

- Bà Ngô Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	55.990.936.624	42.016.858.878
-------------------	-------------------	----------------	----------------

## 2. Công cụ tài chính

### 2.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 2.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	92.039.653	92.039.653
- Các khoản phải thu khách hàng	117.392.724.136	117.392.724.136
- Trả trước cho người bán	47.766.845.592	47.766.845.592
- Phải thu khác	23.911.714.657	23.911.714.657

### 2.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 30/06/2013
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	676.406.602.545
- Phải trả người bán	2.377.710.655
- Người mua trả tiền trước	443.969.447
- Chi phí phải trả	197.310.122.712
- Phải trả khác	77.291.560.981

### 2.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của các nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách thực hiện mua hàng với số lượng lớn và chuyển sang tự sản xuất đồng thời linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

<b>Đối tượng</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
- Phải trả người bán	2.377.710.655		2.377.710.655
- Người mua trả trước	443.969.447		443.969.447
- Phải trả khác	77.291.560.981		77.291.560.981
- Vay	676.406.602.545	13.876.828.300	690.283.430.845
- Chi phí phải trả	197.310.122.712		197.310.122.712

### 3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K.

### 4. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hoà Việt Nam khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng



**HÀ THỊ KIM THOA**

Tổng Giám đốc



**NGUYỄN VĂN AN**